

Số: ~~5837~~/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng ~~9~~ năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HOÀN TRẢ VỐN CỦA CÁC TIỂU CHỦ HỢP DOANH VỚI NHÀ NƯỚC THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 1805TC/TCDN ngày 10/5/2000 của Bộ Tài chính về việc hoàn trả vốn góp của các tiểu chủ;

Căn cứ Công văn số 250TC/TCDN ngày 09/01/2002 của Bộ Tài chính về việc hoàn trả vốn góp của các tiểu chủ có vốn góp vào các hợp doanh vận tải ô tô;

Căn cứ Công văn số 8089/BTC-TCDN ngày 22/6/2010 của Bộ Tài chính về việc xin chủ trương hoàn trả vốn của các tiểu chủ hợp doanh với Nhà nước thời kỳ cải tạo công thương năm 1959; Công văn số 6887/BTC-TCDN ngày 26/5/2011 của Bộ Tài chính về việc hoàn trả vốn của các tiểu chủ hợp doanh với Nhà nước thời kỳ cải tạo công thương năm 1959;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 5145/TTr-STC-QLNS ngày 25/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết hoàn trả vốn của các tiểu chủ hợp doanh với Nhà nước thuộc Thành phố Hà Nội như sau:

1. Hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn của các tiểu chủ góp vốn hợp doanh với Nhà nước:

Các tiểu chủ đề nghị hoàn trả lại vốn góp phải xuất trình các căn cứ (giấy tờ hợp pháp) về việc đã góp vốn hợp doanh với Nhà nước, bao gồm:

- Đơn đề nghị rút vốn hợp doanh với Nhà nước.
- Giấy tờ chứng nhận việc góp vốn hợp doanh với Nhà nước; các giấy tờ liên quan đến việc rút vốn, nhận tức qua các thời kỳ (bản gốc)
- Bản sao công chứng Giấy chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu.

- Bản sao công chứng các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp đối với phần vốn góp hợp doanh và giấy ủy quyền của các thành viên được hưởng thừa kế đối với phần vốn góp hợp doanh (trường hợp tiểu chủ góp vốn hợp doanh đã qua đời).

- Các giấy tờ khác có liên quan.

2. Phương pháp tính toán:

a. Căn cứ để tính toán phương án hoàn trả vốn:

- Số vốn gốc để làm căn cứ hoàn trả cho số vốn góp từ năm 1960 được căn cứ vào số vốn gốc còn lại đến năm 1977.

- Số năm tính lãi (trả lần này) được tính từ sau năm nhận lãi cuối cùng.

- Dùng hệ số trượt giá do Tổng cục thống kê công bố hàng năm, để xác định số vốn được hoàn trả theo các giai đoạn:

+ Từ năm 1960 đến năm 1985.

+ Giảm 10 lần do đổi tiền 1985.

+ Từ năm 1986 – 2000.

b. Cách tính toán chi trả như sau:

Số vốn gốc hàng năm theo hệ số trượt giá (được dùng để xác định số lãi) nhân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 1 năm do Ngân hàng công bố.

Lãi chưa nhận được năm trước được cộng vào vốn gốc để xác định lãi năm sau.

Từ năm 2001, số vốn gốc hàng năm được nhân với lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 1 năm do Ngân hàng công bố, lãi chưa nhận được năm trước được cộng vào vốn gốc để xác định lãi năm sau, không dùng hệ số trượt giá để xác định số vốn được hoàn trả.

(Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 01 năm theo Phụ lục số 01 đính kèm; Hệ số trượt giá theo Phụ lục số 02 đính kèm).

3. Quy trình tiếp nhận và giải quyết hoàn trả vốn của các tiểu chủ góp vốn hợp doanh với Nhà nước trên địa bàn Thành phố:

Các sở, ngành của Thành phố (theo lĩnh vực quản lý đối với các đơn vị nhận vốn góp hợp doanh trước đây) thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị của các tiểu chủ góp vốn và xây dựng phương án hoàn trả (theo phương pháp quy định tại khoản 2) như sau:

a. Trường hợp 1: Tiểu chủ xin rút vốn hợp doanh có đầy đủ hồ sơ theo quy định, có xác nhận của đơn vị nhận vốn góp hợp doanh trước đây.

Các Sở, ngành quản lý lĩnh vực kiểm tra các hồ sơ và xây dựng phương án hoàn trả vốn góp hợp doanh cho các tiểu chủ gửi các ngành liên quan để xin ý kiến tham gia:

- Gửi Sở Tài chính để xin ý kiến về phương án tính toán số kinh phí hoàn trả.

- Gửi Sở Tư pháp đề xin ý kiến về quyền thừa kế hợp pháp của người đề nghị rút vốn (trường hợp tiểu chủ góp vốn hợp doanh đã qua đời).

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các ngành, Sở quản lý ngành đề nghị tiểu chủ hoàn chỉnh hồ sơ (nếu có) và gửi văn bản đề nghị hoàn trả vốn góp cho tiểu chủ (kèm theo phương án tính toán) gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND Thành phố xem xét quyết định theo thẩm quyền.

b. Trường hợp 2: Tiểu chủ xin rút vốn hợp doanh có hồ sơ góp vốn nhưng đơn vị nhận vốn góp hợp doanh trước đây không còn tồn tại.

Các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ và có văn bản gửi Công an Thành phố đề nghị thẩm định tính xác thực của các hồ sơ, giấy tờ liên quan do tiểu chủ cung cấp:

- Nếu Công an Thành phố thẩm định các hồ sơ, giấy tờ đó là giả thì các Sở, ngành có văn bản gửi tiểu chủ về việc không xử lý đơn xin rút vốn, đồng thời phối hợp với Công an Thành phố để xác định tổ chức, cá nhân làm giả giấy tờ để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Nếu Công an Thành phố thẩm định các hồ sơ, giấy tờ đó là thật, các Sở, ngành thực hiện quy trình như trường hợp 1 nêu trên.

- Nếu Công an Thành phố không xác định được giấy tờ đó là thật hay giả, sở, ngành đề nghị tiểu chủ có văn bản cam kết và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của giấy tờ, hồ sơ cung cấp; sau đó thực hiện quy trình như trường hợp 1 nêu trên.

c. Trường hợp 3: Tiểu chủ xin rút vốn hợp doanh có hồ sơ góp vốn, đơn vị góp vốn hợp doanh trước đây còn tồn tại hoặc có sự chuyển đổi nhưng không còn lưu giữ hồ sơ trước đây của tiểu chủ.

Với trường hợp này, trình tự xử lý như đối với trường hợp 2. Ngoài ra, các Sở, ngành có văn bản gửi đơn vị nhận vốn góp hợp doanh trước đây để đơn vị nhận vốn góp xác nhận về việc không còn lưu giữ hồ sơ và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận này.

d. Trường hợp 4: Tiểu chủ xin rút vốn hợp doanh chỉ có Đơn đề nghị xin rút vốn, không có hồ sơ, giấy tờ liên quan kèm theo.

Các Sở, ngành quản lý lĩnh vực có văn bản trả lời tiểu chủ về việc không có căn cứ để tiếp nhận và xử lý Đơn xin rút vốn theo quy định.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở ngành thuộc Thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan:

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Là cơ quan thường trực giúp UBND Thành phố tổng hợp chung; Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình hoàn trả vốn cho các tiểu chủ, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc xin ý kiến của Trung ương đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

b) Thẩm định phương án hoàn trả vốn góp cho các tiểu chủ hợp doanh với Nhà nước do các Sở, ngành quản lý lĩnh vực xây dựng, đề xuất nguồn kinh phí và báo cáo UBND Thành phố quyết định hoàn trả vốn cho các tiểu chủ.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành quản lý các lĩnh vực tiểu chủ góp vốn hợp doanh:

Tiếp nhận đơn và hồ sơ đề nghị rút vốn hợp doanh của các tiểu chủ, xây dựng phương án hoàn trả vốn cho các tiểu chủ, xin ý kiến các ngành có liên quan (theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 1 Quyết định này), hoàn chỉnh phương án hoàn trả vốn gửi Sở Tài chính đề nghị thẩm định.

3. Trách nhiệm của Công an Thành phố:

Thẩm định tính xác thực của các hồ sơ, giấy tờ do các tiểu chủ cung cấp được các Sở, ngành quản lý lĩnh vực tiếp nhận hồ sơ gửi đến; có văn bản xác nhận gửi các Sở, ngành quản lý lĩnh vực làm cơ sở để giải quyết hoàn trả vốn đảm bảo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

Chủ trì tham gia ý kiến trong trường hợp có phát sinh vướng mắc liên quan đến quyền thừa kế phần vốn góp hợp doanh với Nhà nước của các tiểu chủ; Tham mưu giúp UBND Thành phố thẩm định tính hợp pháp, hợp lệ của các văn bản, chế độ, chính sách hoàn trả vốn cho các tiểu chủ do Thành phố ban hành.

5. Trách nhiệm của tiểu chủ xin rút vốn hợp doanh với Nhà nước:

Cung cấp đầy đủ các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có) cho các Sở, ngành quản lý lĩnh vực tiểu chủ góp vốn hợp doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý, đầy đủ, trung thực của các hồ sơ cung cấp.

6. Trách nhiệm của các đơn vị nhận vốn góp hợp doanh (nếu còn tồn tại) hoặc các đơn vị đã chuyển đổi mô hình:

Cung cấp đầy đủ các hồ sơ góp vốn hợp doanh của các tiểu chủ đã góp vốn trước đây phục vụ việc xác nhận hồ sơ khi các tiểu chủ có đơn xin rút vốn hoặc xác nhận và cam kết chịu trách nhiệm trong trường hợp đơn vị không còn lưu giữ hồ sơ; Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành quản lý lĩnh vực của Thành phố trong quá trình giải quyết hoàn trả vốn góp hợp doanh cho các tiểu chủ đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Các đơn vị nhận vốn góp hợp doanh và các tiểu chủ có vốn góp hợp doanh với Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- Các PVP, các phòng CV;
Ban tiếp công dân;
- Lưu: VT, KTD.

1870

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



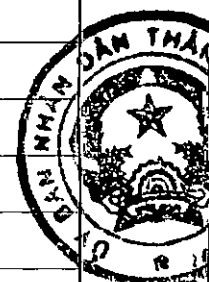
Nguyễn Huy Tường

BẢNG LÃI SUẤT TIẾT KIỆM KỲ HẠN 01 NĂM

(Kèm theo Quyết định số ~~5837~~ /QĐ-UBND ngày 27/9/2013
của UBND Thành phố Hà Nội)

Năm	Lãi suất	Năm	Lãi suất
1960	6,0%	1987	54,0%
1961	6,0%	1988	54,0%
1962	6,0%	1989	84,0%
1963	6,0%	1990	48,0%
1964	6,0%	1991	42,0%
1965	7,2%	1992	24,0%
1966	7,2%	1993	24,0%
1967	7,2%	1994	24,0%
1968	7,2%	1995	24,0%
1969	7,2%	1996	16,5%
1970	3,6%	1997	10,8%
1971	3,6%	1998	11,8%
1972	3,6%	1999	9,7%
1973	3,6%	2000	6,6%
1974	3,6%	2001	7,2%
1975	6,1%	2002	7,7%
1976	6,1%	2003	7,9%
1977	6,1%	2004	7,8%
1978	6,1%	2005	8,4%
1979	6,1%	2006	8,8%
1980	6,1%	2007	8,8%
1981	8,4%	2008	13,5%
1982	12,0%	2009	8,4%
1983	12,0%	2010	12,0%
1984	12,0%	2011	13,6%
1985	27,0%	2012	14,0%
1986	54,0%		

Ghi chú: Đối với các năm tiếp theo, các Sở, ngành có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Thành phố Hà Nội cung cấp thông tin về lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 01 năm làm cơ sở để xây dựng phương án hoàn trả vốn góp cho các tiểu chủ.



BẢNG HỆ SỐ TRƯỢT GIÁ

(Kèm theo Quyết định số ~~5837~~ /QĐ-UBND ngày ~~27~~ 9 /2013
của UBND Thành phố Hà Nội)

Năm	Hệ số trượt giá (lần)	Năm	Hệ số trượt giá (lần)
1961	1,25000	1981	1,47368
1962	1,16000	1982	1,64984
1963	1,09655	1983	1,57506
1964	0,97484	1984	1,76307
1965	1,32258	1985	1,54703
1966	1,31707	1986	8,74751
1967	1,04074	1987	3,23099
1968	0,90036	1988	4,49400
1969	0,90909	1989	1,36000
1970	0,86087	1990	1,67100
1971	0,92929	1991	1,67500
1972	1,08152	1992	1,17500
1973	1,19598	1993	1,05200
1974	1,01261	1994	1,14400
1975	1,06224	1995	1,12700
1976	1,11719	1996	1,04500
1977	1,38112	1997	1,03600
1978	1,38987	1998	1,09200
1979	1,10747	1999	1,00100
1980	1,43750	2000	0,99400